

KHU HỆ CHIM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN NÚI ÔNG TỈNH BÌNH THUẬN

LÊ DUY, NGUYỄN HÀO QUANG, HOÀNG MINH ĐỨC

Viện Sinh thái học Miền Nam,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

NGUYỄN HOÀI BẢO

Trường Đại học Khoa học tự nhiên,

Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

Nằm trên địa bàn 2 huyện Tánh Linh và Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với tổng diện tích 25.468,5ha, Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Núi Ông thuộc vùng chim đặc hữu trên đất thấp (EBA) tại miền Nam Việt Nam và được đánh giá là nơi có vai trò quan trọng trong chiến lược bảo tồn các loài chim có vùng phân bố hẹp. Nghiên cứu về khu hệ chim KBTTN Núi Ông bắt đầu năm 1992 do Phân viện Điều tra Quy hoạch Rừng II tiến hành, đã ghi nhận được 96 loài cho cả hai khu vực Biển Lạc và Núi Ông. Năm 2001, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận thành lập KBTTN Núi Ông, tách khu vực Biển Lạc ra khỏi KBTTN. Từ đó cho đến nay, chưa có khảo sát tổng thể nào về khu hệ chim được thực hiện tại KBTTN Núi Ông. Bài báo này trình bày kết quả khảo sát về khu hệ chim KBTTN Núi Ông của chúng tôi qua 5 đợt thực địa, năm 2010 và 2011. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được 142 loài thuộc 33 họ, 14 bộ, trong đó, có 1 loài có giá trị bảo tồn cao là Hồng hoàng *Buceros bicornis* bậc NT theo Danh lục Đỏ IUCN (2012), có 8 loài trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ. Kết quả đánh giá độ phong phú tương đối dựa trên 91 danh sách Mackinnon cho thấy, loài có độ phong phú tương đối cao nhất là Cành cách lớn *Alophoixus pallidus* với tần suất xuất hiện 57,4%. Kết quả phân tích số lượng loài theo ước lượng Jackknife cho thấy, ở KBTTN Núi Ông có từ 150-164 loài.

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Điều tra thực địa được tiến hành từ tháng 08/2010 đến tháng 07/2011, tại 5 địa điểm: Sông Phan, Mỹ Thạnh-Đức Bình, Thác Bà, La Ngâu, Dốc Dài trên địa bàn KBTTN Núi Ông.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp khảo sát thực địa

Sử dụng các đường mòn như những tuyến khảo sát. Bằng cách đi bộ chậm kết hợp dùng ống nhòm và nghe tiếng kêu. Thời gian khảo sát từ 5 giờ 30 phút đến 18 giờ. Khảo sát đêm xác định các loài chim ăn đêm thực hiện từ 19 giờ đến 22 giờ 30 phút.

Đối với các loài chim nhỏ, khó quan sát sống trong các bụi cây, lưới mờ Misnet được sử dụng để bắt và thả ra sau khi định loại. Dùng 3 tấm lưới ít phản quang, kích thước 6m × 2,6m, giăng trên các cọc nhôm và cứ một giờ kiểm tra một lần. Tổng cộng giăng 1684,8m lưới.

Thiết bị dùng hỗ trợ nghiên cứu thực địa gồm có: Ống nhòm (Nikon Monarch ATB 8 × 42); máy chụp hình Canon (40D + telezoom 100-300); Lưới mờ.

2.2. Định danh, phân loại thành phần loài chim

Định danh các loài chim theo mô tả hình thái trong tài liệu định danh của Robson (2007). Danh sách các loài chim được sắp xếp theo thứ tự trong danh sách của Inskipp (1996), tên tiếng Việt sử dụng theo Võ Quý và Nguyễn Cử (1995).

2.3. Phương pháp xác định độ phong phú tương đối (Mackinnon list)

Ghi nhận số loài chim hiện diện theo thứ tự thời gian xuất hiện cho đến khi đạt được 10 loài thì kết thúc một danh sách và tiến hành danh sách kế tiếp. Độ phong phú của loài được tính toán theo tần suất xuất hiện của loài trên tổng danh sách thực hiện được.

2.4. Ước tính số lượng loài có trong khu vực bằng công thức Jackknife

Công thức Jackknife được trình bày như sau:

$$S = s + ((n-1)/n)k.$$

Trong đó: S: Chỉ số ước tính độ phong phú của loài;
 s: Số loài ghi nhận được trong n danh sách Mackinnon;
 n: Tổng số các danh sách Mackinnon;
 k: Số loài đơn độc.

Với phương sai là:
$$\text{Var}(S) = ((n-1)/n) \left[\sum_{j=1}^s (j^2 f_j) - k^2 / n \right].$$

Trong đó: Var(S): Phương sai của S; f_j: Số lượng ô mẫu có chứa j loài đơn độc;
 j: Số loài đơn độc có trong một ô mẫu (j = 1,2,3... s) [4].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Kết quả khảo sát đã ghi nhận được 142 loài thuộc 33 họ, 14 bộ (bảng 1). Trong đó, phương pháp sử dụng lưới mờ bắt được 19 cá thể thuộc 14 loài, bổ sung 5 loài cho danh lục chim khảo sát. Trong tổng loài ghi nhận, có 1 loài có giá trị bảo tồn cao là Hồng hoàng *Buceros bicornis* bậc VU (sẽ nguy cấp) trong SDVN, 2007 và bậc NT (gần bị đe dọa) theo Danh lục Đỏ IUCN (2012).

Bảng 1

Danh sách các loài chim ghi nhận ở KBTTN Núi Ông

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
	Họ Gà	Phasianidae
1	Đa đa, Gà gô	<i>Francolinus pintadeanus</i>
2	Gà so ngực gụ	<i>Arborophila chloropus</i>
3	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>
	BỘ CUN CÚT	TURNICIFORMES
	Họ Cun cút	Turnicidae
4	Cun cút lưng nâu	<i>Turnix suscitator</i>
	BỘ GỖ KIẾN	PICIFORMES
	Họ Gỗ kiến	Picidae
5	Gỗ kiến nhỏ đầu xám	<i>Dendrocopos canicapillus</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
6	Gỗ kiến xanh cánh đỏ	<i>Picus chlorolophus</i>
7	Gỗ kiến vàng nhỏ	<i>Dinopium javanense</i>
8	Gỗ kiến xám	<i>Mulleripicus pulverulentus</i>
9	Gỗ kiến xanh gáy vàng	<i>Picus flavinucha</i>
10	Gỗ kiến xanh gáy đen	<i>Picus canus</i>
11	Gỗ kiến đen họng trắng	<i>Hemicircus canente</i>
12	Gỗ kiến nâu	<i>Celeus brachyurus</i>
13	Gỗ kiến lùn mày trắng	<i>Sasia ochracea</i>
14	Gỗ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes lucidus</i>
	Họ Cu rốc	Megalaimidae
15	Thầy chùa đít đỏ	<i>Megalaima lagrandier</i>
16	Thầy chùa bụng nâu	<i>Megalaima lineata</i>
17	Thầy chùa đầu xám	<i>Megalaima faiostricta</i>
18	Cu rốc đầu đen	<i>Megalaima australis</i>
19	Cu rốc cổ đỏ	<i>Megalaima haemacephala</i>
	BỘ MỒ SỪNG	BUCEROTIFORMES
	Họ Hồng hoàng	Bucerotidae
20	Cao cát bụng trắng	<i>Anthracoceros albirostris</i>
21	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
	Bộ Đầu riu	UPUPIFORMES
	Họ Đầu riu	Upupidae
22	Đầu riu	<i>Upupa epops</i>
	BỘ NUỐC	TROGONIFORMES
	Họ Nước	Trogonidae
23	Nước bụng đỏ	<i>Harpactes erythrocephalus</i>
24	Nước bụng vàng	<i>Harpactes oreskios</i>
	Bộ Bói cá	CORACIIFORMES
	Họ Sả rừng	Coraciidae
25	Sả rừng	<i>Coracias benghalensis</i>
26	Yểng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i>
	Họ Bồng chanh	Alcedinidae
27	Bồng chanh tai xanh	<i>Alcedo meninting</i>
28	Bồng chanh đỏ	<i>Ceyx erithacus</i>
	Họ Sả	Halcyonidae
29	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>
	Họ Trâu	Meropidae
30	Trâu lớn	<i>Nyctyornis athertoni</i>
31	Trâu đầu hung	<i>Merops orientalis</i>
32	Trâu họng xanh	<i>Merops viridis</i>
33	Trâu họng vàng	<i>Merops leschenaulti</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
	BỘ CU CU	CUCULIFORMES
	Họ Cu cu	Cuculidae
34	Cu cu đen	<i>Surniculus lugubris</i>
35	Tim vịt	<i>Cacomantis merulinus</i>
36	Tu hú	<i>Eudynamys scolopacea</i>
37	Phướn, Coọc	<i>Phaenicophaeus tristis</i>
	Họ Bìm bịp	Centropodidae
38	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>
39	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i>
	BỘ VỆT	PSITTACIFORMES
	Họ Vẹt	Psittacidae
40	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>
41	Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>
42	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>
	BỘ YẾN	APODIFORMES
	Họ Yến	Apodidae
43	Yến cọ	<i>Cypsiurus balasiensis</i>
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES
	Họ Cú Mèo	Strigidae
44	Dù di phương đông	<i>Ketupa zeylonensis</i>
45	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoena</i>
46	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>
47	Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i>
48	Cú muỗi Savan	<i>Caprimulgus affinis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
	Họ Bò câu	Columbidae
49	Cu gáy, Cu đất	<i>Streptopelia chinensis</i>
50	Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>
51	Cu luồng	<i>Chalcophaps indica</i>
52	Cu xanh mỏ quặp	<i>Treron curvirostra</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
	Họ Gà nước	Rallidae
53	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i>
	BỘ CỎ	CICONIIFORMES
	Họ Choi chơi	Charadriidae
54	Choi chơi nhỏ	<i>Charadrius dubius</i>
	Họ Cắt	Falconidae
55	Cắt nhỏ bụng hung	<i>Microhierax caerulescens</i>
56	Te vẹt	<i>Vanellus indicus</i>
	Họ Diều	Accipitridae
57	Diều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>
58	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>
59	Đại bàng mã lai	<i>Ictinaetus malayensis</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
	Họ Cò	Ardeidae
60	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>
61	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i>
62	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i>
63	Cò xanh	<i>Butorides striatus</i>
	BỘ SẾ	PASSERIFORMES
	Họ Mỏ rộng	Eurylaimidae
64	Mỏ rộng hồng	<i>Eurylaimus javanicus</i>
65	Mỏ rộng hung	<i>Serilophus lunatus</i>
	Họ Chim lam	Irenidae
66	Chim lam	<i>Irena puella</i>
67	Chim xanh nam bộ	<i>Chloropsis cochinchinensis</i>
68	Chim xanh trán vàng	<i>Chloropsis aurifrons</i>
	Họ Bách thanh	Laniidae
69	Bách thanh mày trắng	<i>Lanius cristatus</i>
	Họ Quạ	Corvidae
70	Giê cùi	<i>Urocissa erythrorhyncha</i>
71	Choàng choạc hung	<i>Dendrocitta vagabunda</i>
72	Chim khách	<i>Crypsirina temia</i>
73	Nhạn rừng	<i>Artamus fuscus</i>
74	Vàng anh trung quốc	<i>Oriolus chinensis</i>
75	Vàng anh đầu đen	<i>Oriolus xanthornus</i>
76	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina macei</i>
77	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i>
78	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocerus</i>
79	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>
80	Chèo bẻo mỏ quạ	<i>Dicrurus annectans</i>
81	Chèo bẻo rừng	<i>Dicrurus aeneus</i>
82	Chèo bẻo bờm	<i>Dicrurus hottentottus</i>
83	Chèo bẻo cộ đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i>
84	Đớp ruồi xanh gáy đen	<i>Hypothymis azurea</i>
85	Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i>
86	Chim nghệ lớn	<i>Aegithina lafresnayeii</i>
87	Phường chèo đỏ lớn	<i>Tephrodornis gularis</i>
88	Phường chèo nâu mày trắng	<i>Tephrodornis pondicerianus</i>
	Họ Đớp ruồi	Muscicapidae
89	Chích chòe nước đốm trắng	<i>Enicurus maculatus</i>
90	Hoét xanh	<i>Myophonus caeruleus</i>
91	Đớp ruồi nâu	<i>Muscicapa dauurica</i>
92	Đớp ruồi họng vàng	<i>Cyornis tickelliae</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
93	Chích chòe than	<i>Copsychus saularis</i>
94	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>
95	Sẻ bụi đen	<i>Saxicola caprata</i>
96	Đớp ruồi xanh hai nam	<i>Cyornis hainanus</i>
	Họ Sáo	Sturnidae
97	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>
98	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i>
99	Yểng, Nhông	<i>Gracula religiosa</i>
	Họ Trèo cây	Sittidae
100	Trèo cây trán đen	<i>Sitta frontalis</i>
	Họ Nhạn	Hirundinidae
101	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>
	Họ Chèo mào	Pycnonotidae
102	Chèo mào vàng đầu đen	<i>Pycnonotus atriceps</i>
103	Chèo mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i>
104	Bông lau tai trắng	<i>Pycnonotus aurigaster</i>
105	Bông lau họng vạch	<i>Pycnonotus finlaysoni</i>
106	Bông lau tai vắn	<i>Pycnonotus blanfordi</i>
107	Cành cạch lớn	<i>Alophoixus pallidus</i>
108	Cành cạch bụng hung	<i>Alophoixus ochraceus</i>
109	Cành cạch nhỏ	<i>Iole propinqua</i>
	Họ Chiền chiện	Cisticolidae
110	Chiền chiện đồng hung	<i>Cisticola juncidis</i>
111	Chiền chiện lưng xám	<i>Prinia hodgsonii</i>
112	Chiền chiện đầu nâu	<i>Prinia rufescens</i>
113	Chiền chiện bụng hung	<i>Prinia inornata</i>
	Họ Chích	Sylviidae
114	Chích đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>
115	Chích bông cánh vàng	<i>Orthotomus atrogularis</i>
116	Chích đớp ruồi mỏ vàng	<i>Abroscopus superciliaris</i>
117	Khướu bụi bụng trắng	<i>Yuhina zantholeuca</i>
118	Khướu đầu trắng	<i>Garrulax leucolophus</i>
119	Khướu khoang cổ	<i>Garrulax monileger</i>
120	Chuối tiêu mỏ to	<i>Malacocincla abbotti</i>
121	Họa mi đất mỏ dài	<i>Pomatorhinus hypoleucos</i>
122	Chuối tiêu ngực đỏm	<i>Pellorneum ruficeps</i>
123	Chích chạch má vàng	<i>Macronous gularis</i>
124	Chuối tiêu đuôi ngắn	<i>Malacopteron cinereum</i>
125	Họa mi nhỏ	<i>Timalia pileata</i>
	Họ Hút mật	Nectariniidae
126	Chim sâu mỏ lớn	<i>Dicaeum agile</i>

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
127	Chim sâu bụng vạch	<i>Dicaeum chrysorrheum</i>
128	Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i>
129	Hút mật họng hồng	<i>Nectarinia sperata</i>
130	Hút mật họng tím	<i>Nectarinia jugularis</i>
131	Bấp chuỗi mỏ dài	<i>Arachnothera longirostra</i>
132	Bấp chuỗi đốm đen	<i>Arachnothera magna</i>
133	Hút mật họng nâu	<i>Anthreptes malacensis</i>
134	Hút mật bụng vạch	<i>Hypogramma hypogrammicum</i>
135	Hút mật đỏ	<i>Aethopyga siparaja</i>
	Họ Sẻ	Passeridae
136	Sẻ bụi vàng	<i>Passer flaveolus</i>
137	Sẻ nhà	<i>Passer domesticus</i>
138	Sẻ	<i>Passer montanus</i>
139	Chìa vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i>
140	Chim manh	<i>Anthus rufulus</i>
141	Di cam	<i>Lonchura striata</i>
142	Di đá	<i>Lonchura punctulata</i>

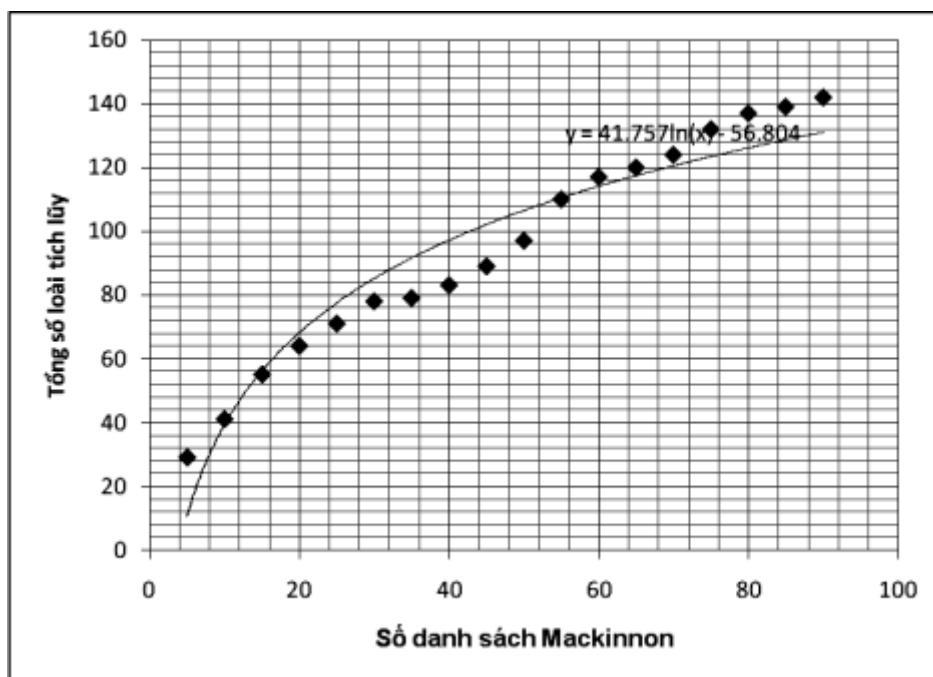
Khảo sát tập trung tại 5 tiểu khu với thời gian ngắn, trong khi một số khu vực hẻo lánh chưa khảo sát nên nhiều loài quý hiếm trước đây, đặc biệt các loài sống trên nền đất rừng thuộc giống Gà lôi (*Lophura*) chúng tôi không ghi nhận lại, gồm có: Gà lôi hông tía *Lophura diardi* bậc NT, Gà tiền mặt đỏ *Polyplectron germaini* bậc NT, Bò nông chân xám *Pelecanus philippensis* bậc NT, Gà đầy lớn *Leptoptilos dubius* bậc EN, Cốc đế *Phalacrocorax carbo* bậc EN (IUCN, 2012). Trong đó, chúng tôi cho rằng các loài chim nước sau: Bò nông chân xám *Pelecanus philippensis*, Gà đầy lớn *Leptoptilos dubius*, Cốc đế *Phalacrocorax carbo* không còn sinh sống tại KBTTN Núi Ông do không còn thích hợp sinh cảnh vì khu đất ngập nước Biển Lạc đã bị cắt ra khỏi KBTTN Núi Ông.

2. Độ phong phú tương đối

Phần lớn số loài chim được ghi nhận ở KBTTN Núi Ông thuộc bộ Sẻ Passeriformes với 79 loài. Kết quả quan sát trực tiếp đã lập được 91 danh sách Mackinnon với tổng cộng 142 loài. Phân tích danh sách Mackinnon cho thấy, loài có độ phong phú tương đối cao nhất là Cành cách lớn *Alophoixus pallidus* với 52 lần ghi nhận/91 danh sách. Các loài có độ phong phú tương đối cao tiếp theo lần lượt là Bông lau họng vạch *Pycnonotus finlaysoni* 51 lần ghi nhận/91 danh sách, Chích chạch má vàng *Macronous gularis* 47 lần ghi nhận/91 danh sách, Cu rốc đầu đen *Megalaima australis* 39 lần ghi nhận/91 danh sách, Cu đất *Streptopelia chinensis* 38 lần ghi nhận/91 danh sách. Có 15 loài chỉ ghi nhận trong 1 danh sách.

3. Đường cong tích lũy loài

Theo hình 1, biểu đồ đường cong tích lũy loài từ 91 danh sách Mackinnon cho thấy, số loài tích lũy tăng rất nhanh từ danh sách thứ 5 đến danh sách thứ 60, sau đó tăng chậm nhưng chưa có dấu hiệu tiệm cận, cho thấy số loài hiện diện ở KBTTN Núi Ông có thể cao hơn, nếu tiếp tục nỗ lực điều tra thì có khả năng ghi nhận thêm loài.



Hình 1. Đường cong phát hiện loài

4. Ước lượng tổng số loài có thể có ở KBTTN Núi Ông

Bảng 2

Số lượng loài chim ghi nhận tại mỗi khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Số loài	Số danh sách Mackinnon	Số loài ước lượng từ công thức Jackknife
La Ngâu	71	34	74-84
Dốc Dài	49	12	51-55
Thác Bà	67	22	70-79
Hàm Cần	58	16	61-69
Sông Phan	67	7	72-80
KBTTN Núi Ông	142	91	150-164

Theo công thức ước lượng số lượng loài Jackknife, số lượng loài chim hiện có trong mỗi khu vực khảo sát tại KBTTN Núi Ông được trình bày ở bảng 2. Như vậy, kết quả ước lượng số loài theo Jackknife cao hơn so với số lượng loài đã ghi nhận và tổng hợp được khoảng 10%. Điều này phù hợp với kết luận dựa vào đường cong phát hiện loài.

III. KẾT LUẬN

Với ghi nhận trực tiếp 142 loài thuộc 33 họ, 14 bộ trong thời gian khảo sát ngắn so với diện tích nhận thấy rằng, KBTTN Núi Ông có mức độ đa dạng cao về thành phần loài khu hệ chim.

Thành phần loài khu hệ chim KBTTN Núi Ông có mức độ tương tự khá lớn với thành phần loài khu hệ chim Tà Kóu. Tuy nhiên, độ phong phú tương đối của từng loài tương đối thấp, cao nhất là loài Cảnh cạch lớn *Alophoixus pallidus* (57,4%) cho thấy môi trường sinh sống của các loài chim bị tác động lớn tại KBTTN Núi Ông.

Đường cong tích lũy loài chưa có dấu hiệu tiệm cận, kết quả ước lượng loài theo Jackknife cao hơn số loài ghi nhận trực tiếp khoảng 10%, về mặt lý thuyết, số loài chim có thể có tại KBTTN Núi Ông nhiều hơn kết quả khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần I: Động vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
2. **Bibby, C., Jones, m., Marsden, S**, 1998. Expedition Field Techniques: Bird surveys. London: Expedition Advisory Center.
3. **Inskipp, T., N. Lindsey, W. Duckworth**, 1996. An Annotated Checklist of the Birds of the Oriental Region. Bedfordshire: Oriental Bird Club.
4. **Krebs, C.J**, 1999. Ecological Methodology. Addison-Welsey Educational Publisher, Inc.
5. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trải, Karen Phillipps**, 2000. Chim Việt Nam. NXB. LĐ-XH, Hà Nội.
6. **Robson, Cknjhlj**, 2007. Birds of Southeast Asia, Princeton Field Guides. Asia Books.
7. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995. Danh lục chim Việt Nam: NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.

THE AVIFAUNA OF NUI ONG NATURE RESERVE, BINH THUAN PROVINCE

LE DUY, NGUYEN HAO QUANG, HOANG MINH DUC, NGUYEN HOAI BAO

SUMMARY

Located in Tanh Linh and Ham Thuan Nam districts of Binh Thuan province and in Southern Lowland Endemic Bird Area, Nui Ong Nature Reserve (NR) covers 25,468.5ha and is believed to support high biodiversity including avifauna. Previous surveys on Avifauna of Nui Ong NR recorded 96 bird species in both Bien Lac and Nui Ong Sectors. In 2001, Bien Lac Sector was separated from the NR and Nui Ong NR was established with a total area of 25,327ha. Since 2001, there isn't any survey on the birds has been conducted in Nui Ong NR. This paper reports our one-year survey on Avifauna of Nui Ong NR with five fieldtrips carried out between on August 2010 and on July 2011. The survey has been recorded 142 bird species belonging to 33 families of 14 orders. There is one globally threatened species listed in IUCN 2012 Red List of Threatened Species and eight species listed in the appendices of Decree 32/2006 of Vietnamese Government on regulation of precious and rare animals. Assessment result of species abundance based on 91 Mackinnon lists showed that, *Alophoixus pallidus* was the most abundance species with frequency of 57.4%. The estimated species richness of the NR ranges from 150 to 164 species. The result reflects highly disturbed level of the habitat.